

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ QUỐC PHÒNG - BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH

**BỘ QUỐC PHÒNG -
BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI - BỘ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Số: 102/2012/TTLT-BQP-
BLĐTBXH-BTC

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn thực hiện một số chế độ đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc

Căn cứ Nghị định số 104/2008/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thi hành Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 23/2012/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, công an đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (sau đây gọi tắt là Nghị định số 23/2012/NĐ-CP).

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số chế độ đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc,

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn thực hiện chế độ hưu trí, trợ cấp một lần, chế độ bảo hiểm y tế, mai táng phí đối với đối tượng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào (sau đây gọi chung là đối tượng trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế) sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 thuộc địa bàn và thời gian quy định tại Điều 3 Nghị định số 23/2012/NĐ-CP, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ thuộc quân đội nhân dân (gọi tắt là quân nhân); người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân (gọi tắt là cơ yếu), nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu hiện không thuộc diện đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động hoặc chế độ bệnh binh hàng tháng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc trước ngày 01 tháng 4 năm 2000;

b) Thương binh bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên đang điều dưỡng tại các đoàn điều dưỡng thương binh hoặc từ các đoàn điều dưỡng thương binh đã về gia đình;

c) Quân nhân, cơ yếu đã có quyết định chuyển ngành trước ngày 01 tháng 4 năm 2000 nhưng không thực hiện được chế độ chuyên ngành hoặc đã thôi phục vụ tại ngũ về địa phương mà chưa giải quyết chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc;

d) Quân nhân, cơ yếu đã được giải quyết chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc rồi đi lao động hợp tác quốc tế hoặc được đơn vị cử đi lao động hợp tác quốc tế về nước và đã được giải quyết chế độ phục viên, xuất ngũ, thôi việc trước ngày 01 tháng 4 năm 2000.

3. Đối tượng không áp dụng

Thông tư này không áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

a) Đối tượng không đủ điều kiện hưởng dẫn tại Khoản 2 Điều này;

b) Đối tượng đang hưởng chế độ hưu trí hoặc đang công tác hưởng lương từ ngân sách nhà nước có tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hoặc đang hưởng chế độ mất sức lao động, chế độ bệnh binh hàng tháng;

c) Đào ngũ, đầu hàng, phản bội, chiêu hồi;

d) Vi phạm pháp luật đang chấp hành án tù giam, tù chung thân hoặc đã bị kết án về một trong các tội về xâm phạm an ninh quốc gia mà chưa được xóa án tích; bị tước danh hiệu quân nhân, bị buộc thôi việc;

đ) Xuất cảnh trái phép, đang định cư ở nước ngoài bất hợp pháp hoặc bị tòa án tuyên bố là mất tích;

e) Quân nhân nhập ngũ trước ngày 30 tháng 4 năm 1975;

g) Đối tượng hướng dẫn tại Khoản 2 Điều này đã từ trần nhưng không còn vợ hoặc chồng; con đẻ, con nuôi; bố đẻ, mẹ đẻ hoặc người nuôi dưỡng hợp pháp.

Điều 2. Chế độ hưu trí

1. Thời gian công tác thực tế trong quân đội, cơ yếu có đóng bảo hiểm xã hội hoặc được coi là đã đóng bảo hiểm xã hội để tính hưởng chế độ hưu trí, bao gồm: thời gian là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ, công nhân viên chức quốc phòng, người làm công tác cơ yếu (kể cả thời gian công tác trong lực lượng công an nhân dân sau đó chuyển sang quân đội nhân dân, cơ yếu, nếu có). Thời gian công tác trên nếu có gián đoạn thì được cộng dồn.

Đối với các trường hợp chuyển ngành sang làm việc ở cơ quan, đơn vị, tổ chức ngoài quân đội, cơ yếu sau đó thôi việc trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 hoặc đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc đi lao động hợp tác quốc tế hoặc được cử đi lao động hợp tác quốc tế sau đó phục viên, xuất ngũ, thôi việc hoặc thương binh điều dưỡng tại các đoàn điều dưỡng thương binh nặng do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý thì thời gian công tác ngoài quân đội, cơ yếu, thời gian lao động hợp tác quốc tế, thời gian điều dưỡng tại các đoàn điều dưỡng thương binh nặng do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý không được tính hưởng chế độ hưu trí theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, tuyển dụng vào công an nhân dân tháng 5/1975, tháng 4/1978 chuyển sang quân đội nhân dân, đến tháng 9/1980 xuất ngũ; tháng 02/1982 tái ngũ (làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a từ tháng 02/1982 đến tháng 8/1989), được phục viên về địa phương kể từ ngày 01/01/2000. Theo quy định, thời gian công tác trong quân đội, công an được tính hưởng chế độ hưu trí của ông A là 23 năm 4 tháng (tháng 5/1975 đến tháng 9/1980; tháng 02/1982 đến tháng 12/1999).

Ví dụ 2: Ông Trần Công K, nhập ngũ tháng 8/1975 (tham gia chiến đấu ở biên giới Tây Nam từ tháng 11/1975 đến ngày 07/01/1979), đến tháng 9/1979 chuyển sang công nhân viên chức quốc phòng; tháng 01/1993 chuyển công tác sang Ban Cơ yếu Chính phủ hưởng lương như đối với quân nhân; tháng 01/1995 chuyển về Bộ Quốc phòng công tác; đến tháng 12/1996 ông K thôi phục vụ tại ngũ, hưởng chế độ phục viên. Theo quy định, thời gian phục vụ trong quân đội, cơ yếu được tính hưởng chế độ hưu trí của ông K là 21 năm 5 tháng (từ tháng 8/1975 đến tháng 12/1996).

2. Mức lương hưu hàng tháng của đối tượng hưởng dẫn tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư này được tính theo số năm thực tế phục vụ trong quân đội, cơ yếu. Mức lương hưu và mức bình quân tiền lương tháng làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội thực hiện như sau:

a) Mức lương hưu: cứ đủ 15 năm tính bằng 45% mức bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội; sau đó, cứ thêm một năm đóng bảo hiểm xã hội được tính thêm 3% đối với nữ và 2% đối với nam. Mức lương hưu hàng tháng tối đa bằng 75% mức bình quân của tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội.

Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng sinh hoạt phí thì mức lương hưu hàng tháng được tính bằng 01 tháng lương tối thiểu chung theo quy định của Chính phủ cho từng thời kỳ.

b) Khi tính mức lương hưu hàng tháng nếu có tháng lẻ dưới 3 tháng thì không tính; từ đủ 3 tháng đến đủ 6 tháng được tính bằng một nửa ($1/2$) mức hưởng của một năm đóng bảo hiểm xã hội; từ trên 6 tháng đến 12 tháng được tính bằng mức hưởng của một năm đóng bảo hiểm xã hội.

Ví dụ 3: Ông Nguyễn Văn A, nêu tại ví dụ 1, có thời gian công tác trong quân đội, công an được tính hưởng chế độ hưu trí là 23 năm 4 tháng. Theo quy định, cách tính tỷ lệ % lương hưu của ông A như sau:

- Đủ 15 năm = 45%;
- Từ năm thứ 16 đến năm thứ 23 (8 năm): $2\% \times 8 \text{ năm} = 16\%$;
- Có 4 tháng lẻ được tính ($1/2$ năm) thêm: $2\% \times 0,5 = 1\%$;
- Tỷ lệ lương hưu của ông A là: $45\% + 16\% + 1\% = 62\%$.

c) Mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội để tính lương hưu hàng tháng là bình quân tiền lương tháng của 5 năm cuối (60 tháng) trước khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc, chuyển ngành hoặc chuyển sang đoàn điều dưỡng thương binh thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý hoặc trước khi đi lao động hợp tác quốc tế.

d) Tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của 5 năm cuối, bao gồm: tiền lương theo cấp bậc quân hàm, ngạch, bậc và các khoản phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp chức vụ lãnh đạo (nếu có) được chuyển đổi thành hệ số lương tương ứng quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Mức lương quân hàm Chuẩn úy tính bằng hệ số 3,90; tiền lương tối thiểu để tính lương hưu của đối tượng từ ngày 01/01/2012 là 830.000 đồng/tháng, khi Chính phủ điều chỉnh lương hưu thì các đối tượng trên cũng được điều chỉnh tương ứng.

Ví dụ 4: Ông Nguyễn Văn A, nêu tại ví dụ 1, được hưởng chế độ hưu trí từ ngày 01/01/2012; diễn biến tiền lương 5 năm cuối (60 tháng) của ông A như sau:

- Từ tháng 01/1995 đến tháng 12/1995 là 12 tháng, cấp bậc Đại úy, phiên theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP hệ số lương: 5,40; chức vụ: 0,5; thâm niên: 19%,

$830.000 \text{ đồng} \times (5,40 + 0,5) \times 1,19 \times 12 \text{ tháng} = 69.929.160 \text{ đồng}.$

- Từ tháng 01/1996 đến tháng 12/1999 là 48 tháng, cấp bậc Thiếu tá, phiên theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP hệ số lương: 6,0; chức vụ: 0,5; thâm niên: 23%,

$830.000 \text{ đồng} \times (6,0 + 0,5) \times 1,23 \times 48 \text{ tháng} = 318.520.800 \text{ đồng}.$

Mức lương làm căn cứ tính lương hưu của ông A là:

$(69.929.160 \text{ đồng} + 318.520.800 \text{ đồng}): 60 \text{ tháng} = 6.474.166 \text{ đồng/tháng}.$

- Lương hưu hàng tháng của ông A từ ngày 01/01/2012 đến 30/4/2012 là: $6.474.166 \text{ đồng} \times 62\% = 4.013.983 \text{ đồng/tháng};$

- Từ ngày 01/5/2012 lương hưu của ông A được điều chỉnh (tăng thêm 26,5%) theo Nghị định số 35/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012 của Chính phủ là:

$4.013.983 \text{ đồng/tháng} \times 26,5\% = 5.077.688 \text{ đồng/tháng}.$

đ) Trường hợp đối tượng có thời gian hưởng lương chưa đủ 5 năm (dưới 60 tháng) thì mức lương tháng làm căn cứ tính lương hưu được tính bình quân của tổng số tháng hưởng lương.

Ví dụ 5: Ông Nguyễn Văn B, nhập ngũ tháng 02/1978, phục viên ngày 01/7/1998, có 20 năm, 05 tháng công tác trong quân đội (tháng 7/1994 thăng quân hàm Thiếu úy; tháng 7/1996 thăng quân hàm Trung úy).

- Từ tháng 7/1994 đến tháng 6/1996 là 24 tháng, cấp bậc Thiếu úy, phiên theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP hệ số lương: 4,20; thâm niên: 18%,

$830.000 \text{ đồng} \times 4,20 \times 1,18 \times 24 \text{ tháng} = 98.723.520 \text{ đồng}.$

- Từ tháng 7/1996 đến tháng 6/1998 là 24 tháng, cấp bậc Trung úy, phiên theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP hệ số lương: 4,60; thâm niên: 20%,

$830.000 \text{ đồng} \times 4,60 \times 1,20 \times 24 \text{ tháng} = 109.958.400 \text{ đồng}.$

Mức lương làm căn cứ tính lương hưu của ông A là:

$(98.723.520 \text{ đồng} + 109.958.400 \text{ đồng}): 48 \text{ tháng} = 4.347.540 \text{ đồng/tháng}.$

e) Trường hợp cá biệt, hồ sơ của đối tượng chỉ chứng minh được mức quân hàm hoặc mức lương cuối cùng trước khi phục viên, xuất ngũ, thôi việc, chuyển ngành thì áp dụng thời gian giữ cấp bậc quân hàm theo quy định của Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam (1999) hoặc thời gian giữ bậc lương theo quy định của Nhà nước để xác định diễn biến tiền lương 5 năm cuối và chuyển đổi thành hệ số lương tương ứng quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP để tính lương hưu.